

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

|                              |   |
|------------------------------|---|
| <b>Tên chương trình:</b>     | <b>KINH TẾ PHÁT TRIỂN.</b><br><b>Development Economics.</b>                                 |
| <b>Trình độ đào tạo:</b>     | <b>Thạc sĩ.</b>   |
| <b>Ngành đào tạo:</b>        | <b>Kinh tế Phát triển.</b>  |
| <b>Mã số:</b>                | <b>8340101.</b>   |
| <b>Định hướng đào tạo:</b>   | <b>Ứng dụng.</b>  |
| <b>Khối lượng kiến thức:</b> | <b>60 tín chỉ.</b>  |
| <b>Thời gian đào tạo:</b>    | <b>2 năm đối với hình thức toàn thời gian,<br/>2,5 năm đối với hình thức bán thời gian.</b> |
| <b>Khoa/Viện đào tạo:</b>    | <b>Kinh tế.</b>   |
| <b>Quyết định ban hành:</b>  | <b>Số 1139/QĐ-ĐHNT ngày 24/9/2018.</b>  |

### I. Giới thiệu chương trình

Chương trình sẽ tập trung nghiên cứu các vấn đề kinh tế - xã hội mà các nước hiện nay đang gặp phải, đặc biệt là các nước đang phát triển như Việt Nam. Một số chủ đề chính được ưu tiên nghiên cứu, đó là: Phát triển vùng và địa phương; tiêu dùng xanh; phát triển bền vững; chất lượng tăng trưởng; tăng trưởng xanh; đói nghèo, sức khỏe, giáo dục, thể chế và phát triển. Bên cạnh đó, chương trình còn chú trọng nghiên cứu những lĩnh vực thuộc thế mạnh của Trường như: Kinh tế Thủy Sản, Kinh tế du lịch,... phục vụ cho sự phát triển Kinh tế của đất nước.

### II. Mục tiêu đào tạo

Chương trình thạc sĩ Kinh tế Phát triển nhằm giúp cho người học bổ sung, cập nhật, nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; đào tạo nhân lực có kiến thức chuyên sâu và hiện đại về kinh tế học và các lĩnh vực kinh tế ứng dụng; có khả năng vận dụng lý thuyết kinh tế để phân tích các tình huống, các chính sách, các dự án kinh tế.

### III. Chuẩn đầu ra

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, học viên có khả năng:

- 1) Nắm vững kiến thức chuyên sâu và hiện đại về kinh tế học và kinh tế phát triển
- 2) Nắm vững kiến thức nền tảng về khoa học quản lý và quản trị
- 3) Có khả năng tổng hợp, nhận dạng được cấu trúc và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội ở tầm vĩ mô.
- 4) Thu thập thông tin và nhận dạng các hiện tượng kinh tế xã hội cả về mặt định tính và định lượng.
- 5) Xây dựng và quản trị các kế hoạch, chương trình, dự án phát triển trong phạm vi công tác.
- 6) Phát hiện vấn đề, phân tích và lựa chọn các giải pháp chính sách quản lý nhà nước, quản

lý kinh tế các địa phương, các ngành, các khu vực hành chính sự nghiệp, sản xuất và dịch vụ công cộng.

- 7) Tự nghiên cứu, đề xuất được những sáng kiến trong lĩnh vực nghề nghiệp
- 8) Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
- 9) Rèn kỹ năng tư duy và làm việc độc lập một cách hiệu quả.

#### IV. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

- 1) Chuyên viên chính cho khu vực hành chính sự nghiệp, dịch vụ công các cấp.
- 2) Chuyên viên trong các tổ chức phát triển quốc tế, tổ chức phi chính phủ.
- 3) Nghiên cứu viên, giảng viên trong các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục và đào tạo bậc cao.
- 4) Tư vấn viên, chuyên viên cấp trung trong các công ty tư nhân, doanh nghiệp Nhà nước hoặc tư vấn độc lập có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội.

#### V. Đối tượng tuyển sinh và các môn thi tuyển

##### 1. Điều kiện về văn bằng và thâm niên công tác chuyên môn:

| Ngành đào tạo  | Hình thức đào tạo          | Hạng tốt nghiệp    | Yêu cầu bổ sung kiến thức | Thâm niên công tác |
|--|----------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|
| <b>Ngành đúng, phù hợp</b><br>(1) Kinh tế (Kinh tế phát triển)<br>(2) Kinh tế nông nghiệp (Kinh tế thủy sản, Kinh tế và quản lý thủy sản)<br>(3) Kinh tế vận tải<br>(4) Kinh tế xây dựng<br>(5) Kinh tế công nghiệp<br>(6) Kinh tế quốc tế   | Chính quy, vừa làm vừa học | Trung bình trở lên | Không                     | 0                  |
| <b>Ngành gần</b><br>(1) Tài chính – Ngân hàng (Tài chính doanh nghiệp, Tài chính công)<br>(2) Kế toán (Kế toán doanh nghiệp, Kế toán hành chính sự nghiệp)<br>(3) Kiểm toán<br>(4) Khoa học quản lý<br>(5) Quản trị nhân lực<br>(6) Hệ thống thông tin quản lý<br>(7) Quản trị kinh doanh<br>(8) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị du lịch)<br>(9) Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn nhà hàng)<br>(10) Kinh doanh thương mại (Kinh tế thương mại)<br>(11) Marketing<br>(12) Kinh doanh quốc tế (quản trị kinh doanh quốc tế)<br>(13) Kinh doanh nông nghiệp<br>(14) Quản lý công nghiệp | Chính quy, vừa làm vừa học | Trung bình trở lên | Có                        | 0                  |

## 2. Danh mục học phần bổ sung kiến thức:

Tùy theo chương trình học ghi trong bảng điểm, học viên thuộc đối tượng có bằng đại học ngành gần phải học bổ túc tổng khối lượng các học phần không quá 12 tín chỉ.

| Mã học phần | Tên học phần               | Số tín chỉ |
|-------------|----------------------------|------------|
| ECS329      | Kinh tế vi mô              | 2(2-0)     |
| ECS330      | Kinh tế vĩ mô              | 2(2-0)     |
| ECS331      | Nguyên lý thống kê kinh tế | 2(2-0)     |
| ECS334      | Kinh tế phát triển         | 2(2-0)     |
| ECS332      | Kinh tế lượng              | 2(2-0)     |
| ECS342      | Kinh tế môi trường         | 2(2-0)     |

## 3. Các môn thi tuyển:

|             |
|-------------|
| Môn thi     |
| Toán        |
| Kinh tế học |
| Ngoại ngữ   |

## VI. Cấu trúc và nội dung chương trình

| TT. | Nội dung   | Số học phần  | Số tín chỉ     |
|-----|--|--------------|----------------|
| 1   | Kiến thức chung<br>- Bắt buộc<br>- Tự chọn                 | 4<br>2<br>2  | 10<br>8<br>2   |
| 2   | Kiến thức cơ sở và chuyên ngành<br>- Bắt buộc<br>- Tự chọn | 15<br>9<br>6 | 35<br>23<br>12 |
| 3   | Luận văn thạc sĩ   | 1            | 15             |
|     | <b>Tổng</b>  | <b>20</b>    | <b>60</b>      |

## VII. Nội dung chương trình

### 1. Danh mục học phần:

| Mã học phần                               | Tên học phần   | Số tín chỉ | Đáp ứng CDR | Học phần tiên quyết |
|---|--|------------|-------------|---------------------|
| <b>1. Kiến thức chung</b>                 |  | <b>10</b>  |             |                     |
| <b>1.1. Các học phần bắt buộc</b>         |  | <b>8</b>   |             |                     |
| POS502                                    | Triết học/ <i>Philosophy</i>                           | 4(4-0)     | 1, 4, 5,9   |                     |
| FLS501                                    | Tiếng Anh ( <i>English</i> )                           | 4 (4-0)    | 8           |                     |
| <b>1.2. Các học phần tự chọn</b>          |  | <b>2</b>   |             |                     |
| BUA521                                    | Khoa học quản lý/ <i>Scientific Management</i>         | 2(2-0)     | 2           |                     |
| BUA506                                    | <i>Luật kinh tế / Economic Law</i>                     | 2(2-0)     | 2, 4, 5     |                     |
| <b>2. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b> |  | <b>35</b>  |             |                     |
| <b>2.1. Các học phần bắt buộc</b>         |  | <b>23</b>  |             |                     |
| ECS505                                    | Kinh tế vi mô nâng cao/ <i>Advanced Microeconomics</i> | 2(1-1)     | 1, 2, 5,6,8 |                     |

|                                  |   |            |               |                |
|----------------------------------|---|------------|---------------|----------------|
| ECS506                           | Kinh tế vĩ mô nâng cao/ <i>Advanced Macroeconomics</i>  | 2(1-1)     | 1, 2, 5,6     |                |
| ECS511                           | Thống kê ứng dụng/ <i>Applied Statistics</i>  | 2(1,5-0,5) | 2, 4, 5       |                |
| ECS508                           | Kinh tế lượng ứng dụng/ <i>Applied Econometrics</i>   | 3(2-1)     | 1, 2, 4, 5    | ECS505, ECS506 |
| ECS517                           | Phương pháp nghiên cứu kinh tế / <i>Economics Research Methods</i>                                      | 3(2-1)     | 1, 2, 4, 5    | ECS508         |
| ECS512                           | Kinh tế phát triển / <i>Development Economics</i>   | 3(3-0)     | 1,2,3,4,5,6   | ECS505, ECS506 |
| ECS514                           | Chiến lược phát triển vùng và địa phương/ <i>Strategies for Local and Regional Development</i>          | 2(2-0)     | 3, 4, 5,6     | ECS505         |
| TRE508                           | Kinh tế và các tổ chức thương mại quốc tế / <i>Economics and International Trade Organizations</i>      | 2(2-0)     | 1, 2, 4,8     | ECS505, ECS506 |
| ECS529                           | Chính sách phát triển / <i>Development Policy</i>   | 2(2-0)     | 1, 2, 3, 4,6  | ECS512         |
| BUA508                           | Lãnh đạo trong khu vực công/ <i>Public Sector Leadership</i>  | 2(2-0)     | 2             |                |
| <b>2.2. Các học phần tự chọn</b> |   | <b>12</b>  |               |                |
| ECS527                           | Phát triển bền vững và chính sách môi trường/ <i>Sustainable Development and Environmental Policies</i> | 2(2-0)     | 2, 4, 5       |                |
| ECS515                           | Tài chính phát triển/ <i>Development Finance</i>  | 2(2-0)     | 3, 4, 5       |                |
| ECS507                           | Kinh tế tài nguyên và môi trường/ <i>Natural Resource and Environmental Economics</i>                   | 2(2-0)     | 1, 2, 4, 5    | ECS505, ECS506 |
| ECM504                           | Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn/ <i>Agricultural Economics and Rural Development</i>        | 2(2-0)     | 1, 2, 3, 4    | ECS505, ECS506 |
| ECM506                           | Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực/ <i>Human Resource Economics and Management</i>                       | 2(2-0)     | 1, 2,3, 4,5,6 | ECS505, ECS506 |
| TOM501                           | Kinh tế du lịch/ <i>Tourism Economics</i>   | 2(2-0)     | 1, 2, 3, 4    | ECS505, ECS506 |
| ECS528                           | Kinh tế học nghề cá/ <i>Fisheries Economics</i>   | 2(2-0)     | 1,2,3,4,6     | ECS505, ECS506 |
| ECS513                           | Phân tích hiệu quả và năng suất/ <i>Analysis of Efficiency and Productivity</i>                         | 2(1,5-0,5) | 2, 3, 4,8     | ECS505, ECS506 |
| FIB504                           | Phân tích và đánh giá dự án đầu tư công/ <i>Public Project Appraisal</i>                                | 2(2-0)     | 3, 4, 5       |                |
| <b>3. Luận văn thạc sĩ</b>       |   | <b>15</b>  |               |                |
| DE601                            | Luận văn thạc sĩ/ <i>Master Thesis</i>  | 15         | 1-9           |                |
| <b>Tổng cộng:</b>                |   | <b>60</b>  |               |                |

## 2. Mô tả học phần

### **POS502**      **Triết học**      **4(3-0)**

Học phần khái quát ba vấn đề cơ bản: Thứ nhất, Khái luận về triết học nhằm giới thiệu tổng quan về triết học và lịch sử triết học. Thứ hai, những nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan và phương pháp luận chung của nhận thức và thực tiễn được thể hiện trong bản thể luận, phép biện chứng và nhận thức luận. Thứ ba, những nội dung lý luận triết học về xã hội và con người được thể hiện trong học thuyết hình thái kinh tế-xã hội, triết học chính trị, ý thức xã hội và triết học về con người.

### **BUA521**      **Khoa học quản lý**      **2(2-0)**

Học phần được tạo lập từ những kiến thức chuyên sâu về khoa học quản lý bao gồm: hệ thống tri thức liên quan tới bản chất của quản lý; các nguyên tắc và phương pháp quản lý cơ bản; phong cách quản lý và nghệ thuật quản lý trong thế kỷ XXI; các quan điểm tiếp cận mới đối với các chức năng quản lý; lập kế hoạch và ra quyết định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra.

### **ECS511**      **Thống kê ứng dụng**      **2(1,5-0,5)**

Học phần được tạo lập từ những kiến thức chuyên sâu về thống kê ứng dụng bao gồm: tổng quan và thu thập dữ liệu; trình bày dữ liệu bằng bảng và đồ thị; mô tả dữ liệu định lượng; ước lượng và kiểm định thống kê; và kiểm soát quá trình bằng thống kê. Học phần này cung cấp kiến thức cơ sở để học viên có thể vận dụng vào phân tích kinh tế lượng.

### **BUA506**      **Luật kinh tế**      **2(2-0)**

Học phần được thiết kế gồm bốn phần, phần thứ nhất cung cấp kiến thức tổng quan về pháp luật kinh tế. Phần thứ hai phân tích một số lĩnh vực pháp luật nền tảng cho nền kinh tế thị trường, tập trung vào pháp luật về tài sản. Phần thứ ba đánh giá về những thay đổi của Luật doanh nghiệp. Phần thứ tư trình bày về chính sách và pháp luật cạnh tranh trong kinh doanh

### **ECS527**      **Phát triển bền vững và chính sách môi trường**      **2(2-0)**

Học phần trang bị kiến thức về các khái niệm và lý thuyết sử dụng trong kinh tế học môi trường và phát triển bền vững, và các ứng dụng thực tiễn. Bao gồm các công cụ chính sách nhà nước, phân tích chi phí và lợi ích môi trường, đánh giá tác động môi trường, và một số vấn đề thách thức đến phát triển bền vững và sinh kế bền vững tại Việt Nam.

### **ECS505**      **Kinh tế vi mô nâng cao**      **2(1-0)**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về lý thuyết sản xuất và tiêu dùng trong thị trường cạnh tranh, thị trường độc quyền; quyết định kinh doanh thông qua phân tích lý thuyết trò chơi; lý thuyết về những biên dạng của thị trường như thông tin bất cân xứng, hàng hóa công, ngoại tác; và vận dụng các lý thuyết kinh tế để giải quyết các vấn đề của thực tiễn cũng như làm nền tảng cho các môn học chuyên ngành.

### **ECS506**      **Kinh tế vĩ mô nâng cao**      **2(1-1)**

Học phần được tạo lập từ những kiến thức chuyên sâu về kinh tế vĩ mô bao gồm: phương pháp hoạch toán thu nhập quốc dân; tăng trưởng kinh tế; tỷ giá hối đoái và các chính sách kinh tế vĩ mô trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập.

### **ECS508**      **Kinh tế lượng ứng dụng**      **3(2-1)**

Nội dung chính của học phần bao gồm: Thứ nhất, giới thiệu các vấn đề nảy sinh trong việc ước lượng mô hình khi các giả thiết của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển (CLRM) bị vi phạm và các phương pháp khắc phục. Thứ hai, học viên sẽ được tiếp cận việc ước lượng mô hình với số liệu theo chuỗi thời gian và số liệu bảng. Thứ ba, các mô hình với biến phụ thuộc định tính và bị giới hạn cũng được nghiên cứu ở học phần này.

- ECS517 Phương pháp nghiên cứu kinh tế 3(2-1)**  
 Học phần cung cấp cho học viên kiến thức nâng cao về các phương pháp và kỹ năng thực hiện nghiên cứu trong kinh tế. Nội dung của học phần bao gồm các vấn đề liên quan đến xác định vấn đề nghiên cứu; thiết kế nghiên cứu và xây dựng đề cương nghiên cứu; cách thức chọn mẫu và phương pháp thu thập số liệu; sử dụng các phương pháp phân tích phù hợp để xử lý dữ liệu; viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu.
- ECS512 Kinh tế phát triển 3(3-0)**  
 Nghiên cứu lý thuyết nền tảng và chuyên sâu về phát triển kinh tế bao gồm các lý thuyết về tăng trưởng và phát triển kinh tế; các mô hình tăng trưởng kinh tế của nền kinh tế trên thế giới; các nguồn lực (vốn, lao động...) phục vụ cho tăng trưởng kinh tế; những vấn đề của nông nghiệp, công nghiệp và đô thị hóa trong quá trình phát triển; nghèo đói, bất bình đẳng và phát triển bền vững.
- ECS514 Chiến lược phát triển vùng và địa phương 2(2-0)**  
 Trong môn học này, học viên sẽ làm quen với các khái niệm cơ bản và khung phân tích của Kinh tế học vi mô về năng lực cạnh tranh, công cụ phân tích “mô hình kim cương,” và khái niệm then chốt – cụm ngành kinh tế (economic cluster), cách thức một quốc gia “nâng cấp” nền kinh tế của mình. Đồng thời, học viên sẽ được tiếp cận với một loạt các nghiên cứu tình huống về chiến lược kinh tế với các phạm vi khác nhau (cộng đồng kinh tế, quốc gia, và chính quyền địa phương các cấp) và cho các loại nền kinh tế khác nhau ứng với các trình độ phát triển khác nhau (tiên tiến, đang phát triển, và chuyển đổi), trên cơ sở đó thảo luận chuyên sâu về các khía cạnh khác nhau của năng lực cạnh tranh của Việt Nam, thực hành xây dựng một dự án nhóm.
- ECS507 Kinh tế tài nguyên môi trường 2(2-0)**  
 Học phần cung cấp cho người học kiến thức nâng cao về lý thuyết mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường, môi trường tài nguyên và phát triển bền vững, kinh tế học ô nhiễm, các phương pháp đánh giá về giá trị môi trường và tài nguyên thiên nhiên; lý thuyết về việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên nhằm giúp người học hình thành năng lực và tư duy phân tích cho các chính sách phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường hiện nay.
- ECS529 Chính sách phát triển 2(2-0)**  
 Học phần được thiết kế nhằm giúp học viên có được những kiến thức cập nhật về các chủ đề phát triển cho nền kinh tế hiện đại. Nội dung của học phần bao gồm: (1) Chất lượng tăng trưởng; (2) Mô hình tăng trưởng xanh; (3) Nghiên cứu về nghèo đói; (4) Sức khỏe và phát triển; (5) Giáo dục và phát triển; và (6) Thể chế và phát triển.
- ECS515 Tài chính phát triển 2(2-0)**  
 Học phần nghiên cứu mối quan hệ giữa phát triển tài chính với phát triển kinh tế, bao gồm tổng quan hệ thống tài chính Việt Nam; ngân hàng trung ương; ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính phi ngân hàng; thị trường tiền tệ; thị trường vốn; mối quan hệ tài chính và tài chính phát triển; áp chế tài chính và tự do hóa tài chính.
- TRE508 Kinh tế và các tổ chức thương mại quốc tế 2(1-1)**  
 Học phần được tạo lập từ những kiến thức chuyên sâu về kinh tế quốc tế bao gồm: lý thuyết thương mại quốc tế, các công cụ của chính sách thương mại, môi trường thể chế của thương mại quốc tế ở các cấp độ toàn cầu, khu vực và quốc gia, vai trò của hợp nhất kinh tế và GATT/WTO trong việc tháo dỡ các rào cản đối với thương mại quốc tế, đặc biệt là chính sách công nghiệp thay cho chính sách thương mại.
- BUA508 Lãnh đạo trong khu vực công 2(2-0)**  
 Học phần sẽ tập trung vào việc phát triển các lý thuyết, thực tiễn và năng lực của lãnh đạo hiện đại trong điều kiện toàn cầu hóa, bùng nổ tri thức, thay đổi rất nhanh: phát triển tầm nhìn chiến lược, những chiến lược và các năng lực lãnh đạo, thực hiện và quản lý sự thay đổi.

- ECM504 Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn 2(2-0)**  
 Học phần cung cấp cho người học những lý thuyết nền tảng và nâng cao về kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; vận dụng một số hàm sản xuất để đánh giá hiệu quả sản xuất nông nghiệp; qui luật cung cầu sản phẩm nông nghiệp; các vấn đề nông thôn Việt Nam đang phải đối mặt.
- ECM506 Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực 2(2-0)**  
 Học phần trang bị cho học viên các kiến thức về quản lý nguồn nhân lực như: nguồn nhân lực và các chỉ số phát triển con người; thất nghiệp và các giải pháp tạo việc làm, thu hút nhân lực chất lượng cao của quốc gia và địa phương; phân công và hiệp tác lao động nhằm nâng cao năng suất lao động; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của địa phương; xây dựng hệ thống đo lường đánh giá kết quả công việc và đánh giá con người.
- TOM501 Kinh tế du lịch 2(2-0)**  
 Học phần có mục tiêu trang bị cho người học các kiến thức liên quan đến kinh tế du lịch; các xu hướng trong du lịch; điều kiện để phát triển du lịch; cơ sở vật chất và kỹ thuật trong du lịch, lao động trong du lịch; chất lượng dịch vụ du lịch. Nhằm giúp cho người học có kiến thức và kỹ năng để giải thích được quan hệ cung – cầu, các tác động, xu hướng trong du lịch từ đó có khả năng vận dụng trong hoạch định phát triển du lịch địa phương hoặc doanh nghiệp.
- ECM528 Kinh tế học nghề cá 2(2-0)**  
 Học phần cung cấp cho học viên kiến thức về lý thuyết và mô hình kinh tế sinh học ứng dụng vào hoạt động đánh bắt thủy sản; giải thích các động cơ, hành vi của các chủ thể trực tiếp và gián tiếp tham gia vào hoạt động đánh bắt thủy sản ở góc độ từng cá nhân (người đánh cá, con tàu) cũng như toàn bộ nghề cá; và các khía cạnh chuẩn tắc (normative) trong việc đưa ra các gợi ý chỉ dẫn, quản lý nguồn lợi thủy sản, điều chỉnh, kiểm soát hoạt động đánh bắt thủy sản.
- ECS513 Phân tích hiệu quả và năng suất 2(1,5-0,5)**  
 Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về phương pháp đo lường hiệu quả và năng suất của các đơn vị ra quyết định (cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, ngành và vùng); các mô hình ước lượng hiệu quả và năng suất theo các cách tiếp cận tham số và phi tham số; ý nghĩa đối với các đơn vị ra quyết định trong việc nâng cao hiệu quả và năng suất; sử dụng các phần mềm chuyên dụng để phân tích và tính toán hiệu quả và năng suất.
- FIB504 Phân tích và đánh giá dự án đầu tư công 2(2-0)**  
 Môn học sẽ giúp cho học viên tiếp cận với những nguyên tắc lý thuyết cùng những ứng dụng thực tế trong thẩm định dự án bao gồm kiến thức nền tảng vững chắc trong thẩm định dự án về mặt tài chính và kinh tế. Học viên thực hiện việc lập và thẩm định bằng Excel đối với các dự án đầu tư công trên thực tế, đánh giá tính khả thi và phân tích rủi ro dựa trên mô hình đã lập.
- 3. Đề cương các học phần (kèm theo chương trình này)**
- 4. Các chủ đề chính của đề tài luận văn thạc sĩ:**
- 1) Nghiên cứu cấu trúc cung – cầu các sản phẩm tiêu dùng.
  - 2) Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.
  - 3) Nghiên cứu các xu hướng tiêu dùng xanh của người dân Việt Nam.
  - 4) Nghiên cứu các mô hình tăng trưởng kinh tế, các chủ đề phát triển kinh tế ở Việt Nam.
  - 5) Phân tích, dự báo tăng trưởng kinh tế; Phân tích hiệu quả kỹ thuật ngành.
  - 6) Đánh giá tác động của một chính sách đến kết quả hoạt động kinh tế của ngành/ngành.
  - 7) Đánh giá hiệu quả kinh tế đối với ngành/ngành.
  - 8) Phân tích vai trò của các chính sách kinh tế vĩ mô của nhà nước (thuế, phi thuế) trong

việc điều tiết nền kinh tế khi tham gia hoạt động thương mại quốc tế.

- 9) Năng lực cạnh tranh địa phương.
- 10) Phân tích hiệu quả kinh tế - hiệu quả kỹ thuật - môi trường.
- 11) Giải quyết sinh kế, đói nghèo cho các hộ nghèo trong khu vực nông nghiệp, nông thôn; phát triển bền vững.
- 12) Đánh giá chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế, các khu vực trong kinh tế.
- 13) Đánh giá thiệt hại/cải thiện chất lượng môi trường.
- 14) Nghiên cứu các vấn đề về thể chế và tăng trưởng kinh tế.
- 15) Phát triển bền vững ngành và hàm ý chính sách.
- 16) Kinh tế và quản lý tài nguyên và môi trường.
- 17) Tăng trưởng xanh.
- 18) Phát triển cộng đồng.
- 19) Hoạch định và phân tích chính sách quốc gia, địa phương, ngành, các tổ chức phát triển và khu vực tư nhân.
- 20) Kinh tế du lịch
- 21) Kinh tế thủy sản